

**ỦY BAN NHÂN DÂN
TỈNH NINH BÌNH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Số: 20/2018/QĐ-UBND

Ninh Bình, ngày 17 tháng 08 năm 2018

QUYẾT ĐỊNH

**V/V BAN HÀNH QUY CHẾ QUẢN LÝ VÀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH
PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH**

ỦY BAN NHÂN DÂN TỈNH NINH BÌNH

Căn cứ Luật Tổ chức chính quyền địa phương ngày 19/6/2015;

Căn cứ Nghị định số 111/2015/NĐ-CP ngày 03/11/2015 của Chính phủ về phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Căn cứ Quyết định số 68/QĐ-TTg ngày 18/01/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc phê duyệt Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từ năm 2016 đến năm 2025;

Căn cứ Quyết định số 10/2017/QĐ-TTg ngày 03/4/2017 của Thủ tướng Chính phủ về việc ban hành Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Căn cứ Thông tư số 29/2018/TT-BTC ngày 28/3/2018 của Bộ trưởng Bộ Tài chính hướng dẫn lập, quản lý và sử dụng kinh phí Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ;

Theo đề nghị của Giám đốc Sở Công thương tại Tờ trình số 1037/TTr-SCT ngày 23/7/2018 và kết quả thẩm định của Sở Tư pháp tại Báo cáo số 156/BC-STP ngày 18/7/2018.

QUYẾT ĐỊNH:

Điều 1. Ban hành kèm theo Quyết định này Quy chế quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Quyết định này có hiệu lực thi hành kể từ ngày 01/9/2018.

Điều 3. Chánh Văn phòng UBND tỉnh; Giám đốc các sở, Thủ trưởng các ban, ngành, đoàn thể ở tỉnh; Chủ tịch UBND các huyện, thành phố và các tổ chức, cá nhân khác có liên quan chịu trách nhiệm thi hành Quyết định này./.

Nơi nhận:

- Bộ Công thương;
- Thường trực Tỉnh ủy;
- Thường trực HĐND tỉnh;

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
KT. CHỦ TỊCH
PHÓ CHỦ TỊCH**

- Cục Kiểm tra VBQPPL- Bộ Tư pháp;
- Thành ủy, Huyện ủy;
- Đài PT&TH Ninh Bình;
- Báo Ninh Bình;
- Công báo tỉnh;
- Cổng thông tin điện tử tỉnh;
- Lưu: VT, VP4,2,3,5,6,7,9,10,11.

Nguyễn Ngọc Thạch

QUY CHẾ

QUẢN LÝ VÀ THỰC HIỆN CHƯƠNG TRÌNH PHÁT TRIỂN CÔNG NGHIỆP HỖ TRỢ TRÊN ĐỊA BÀN TỈNH NINH BÌNH

(Ban hành kèm theo Quyết định số 20/2018/QĐ-UBND ngày tháng 8 năm 2018 của Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình)

Chương I

QUY ĐỊNH CHUNG

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Quy chế này quy định việc quản lý và thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ được Ủy ban nhân dân tỉnh Ninh Bình phê duyệt theo từng giai đoạn (sau đây gọi tắt là Chương trình).

2. Quy chế này áp dụng đối với cơ quan quản lý Chương trình, các đơn vị chủ trì thực hiện đề án thuộc Chương trình (sau đây gọi tắt là Đơn vị chủ trì), các đối tượng thụ hưởng Chương trình và các tổ chức, cá nhân hoạt động liên quan đến phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

Điều 2. Đơn vị chủ trì

Đơn vị chủ trì thực hiện đề án là cơ quan quản lý nhà nước về phát triển công nghiệp hỗ trợ hoặc các tổ chức được giao nhiệm vụ thực hiện các đề án thuộc Chương trình. Đơn vị chủ trì phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Có khả năng huy động các nguồn lực để tổ chức thực hiện các đề án thuộc Chương trình.

2. Có chiến lược phát triển ngành hoặc sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cụ thể trên thị trường mục tiêu.

3. Nắm rõ nhu cầu phát triển công nghiệp hỗ trợ của tổ chức, cá nhân được hỗ trợ.

4. Có kinh nghiệm, năng lực trong việc tổ chức các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ.

5. Thực hiện Chương trình nhằm mang lại lợi ích cho cộng đồng doanh nghiệp, không nhằm mục đích lợi nhuận.

Điều 3. Nguồn kinh phí thực hiện Chương trình

Kinh phí thực hiện Chương trình được hình thành từ các nguồn sau:

1. Ngân sách tỉnh cấp hàng năm;
2. Nguồn tài trợ, đóng góp của các tổ chức, cá nhân thực hiện các hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ;
3. Nguồn tài trợ và đóng góp của các tổ chức, cá nhân trong và ngoài nước;
4. Các nguồn vốn hợp pháp khác theo quy định của pháp luật.

Điều 4. Quản lý kinh phí của Chương trình

1. Hàng năm, Sở Công thương xây dựng dự toán kinh phí thực hiện Chương trình gửi Sở Tài chính để thẩm định báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh tổng hợp vào dự toán ngân sách hàng năm của tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật.

2. Kinh phí thực hiện Chương trình từ nguồn ngân sách nhà nước được tiến hành lập dự toán, phê duyệt dự toán, phân bổ giao dự toán, chấp hành dự toán và kế toán, quyết toán thu, chi ngân sách nhà nước theo mã số riêng quy định tại Mục lục ngân sách nhà nước.

3. Đơn vị sự nghiệp trực thuộc Sở Công thương (Đơn vị được giao quản lý kinh phí thực hiện Chương trình) ký hợp đồng giao thực hiện đề án với đơn vị chủ trì.

4. Chậm nhất sau 30 ngày kể từ khi nghiệm thu đề án theo hợp đồng, đơn vị thực hiện đề án phải hoàn thành hồ sơ quyết toán theo quy định.

5. Đối với các đề án thuộc Chương trình đã được giao và ký hợp đồng, kinh phí ngân sách hỗ trợ không sử dụng hết được xử lý theo các quy định của pháp luật hiện hành về ngân sách nhà nước.

Điều 5. Nguyên tắc sử dụng kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ

1. Kinh phí thực hiện Chương trình đảm bảo cho những hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt, phù hợp với chiến lược, định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ của tỉnh, nhằm phát triển công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh Ninh Bình.

2. Các tổ chức, cá nhân sử dụng kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ phải đúng mục đích, đúng chế độ, chịu sự kiểm tra, kiểm soát của cơ quan chức năng có thẩm quyền; thực hiện quyết toán kinh phí đã sử dụng theo quy định hiện hành.

Điều 6. Điều kiện để được hỗ trợ kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ

Các tổ chức, cá nhân được hỗ trợ từ chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ phải đáp ứng đủ các điều kiện sau:

1. Nội dung nhiệm vụ, đề án phù hợp với nội dung quy định tại khoản 2, Điều 13 của Quy chế này.

2. Nhiệm vụ, đề án được cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

3. Đơn vị đã đầu tư vốn hoặc cam kết đầu tư đủ kinh phí thực hiện đề án đã được cấp thẩm quyền phê duyệt (sau khi trừ số kinh phí được ngân sách nhà nước hỗ trợ).

4. Cam kết của đơn vị thực hiện đề án công nghiệp hỗ trợ chưa được hỗ trợ từ bất kỳ nguồn kinh phí nào của nhà nước cho cùng một nội dung và thẩm định của cơ quan phê duyệt đề án.

5. Trong 2 năm tính đến thời điểm nộp hồ sơ không thuộc một trong các trường hợp sau: đã chủ trì đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ có kết quả nghiệm thu ở mức “không đạt”; giao nộp sản phẩm không đúng hạn mà không có ý kiến chấp thuận của Sở Công thương; sử dụng kinh phí đề án phát triển công nghiệp hỗ trợ không theo quy định hiện hành.

Chương II

NỘI DUNG VÀ MỨC HỖ TRỢ

Điều 7. Kết nối, hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trở thành nhà cung ứng sản phẩm cho khách hàng trong và ngoài nước; xúc tiến thu hút đầu tư nước ngoài vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ

1. Mức hỗ trợ tối đa 100% các khoản chi phí:

a) Tổ chức đánh giá, xác nhận năng lực doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ: Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá. Chi hội thảo công bố kết quả đánh giá.

Chi đánh giá năng lực doanh nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa không quá 7 triệu đồng/doanh nghiệp.

b) Tư vấn, hỗ trợ kỹ thuật cho doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ.

c) Tư vấn, hỗ trợ doanh nghiệp đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

d) Đánh giá và công nhận các doanh nghiệp có trình độ và quy mô đáp ứng yêu cầu quốc tế: Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá. Chi hội thảo công bố kết quả đánh giá.

Chi đánh giá năng lực doanh nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa không quá 7 triệu đồng/doanh nghiệp (thuê chuyên gia trong nước).

Trường hợp thuê chuyên gia nước ngoài thì căn cứ mức kinh phí thuê chuyên gia nước ngoài do Thủ trưởng cơ quan có thẩm quyền phê duyệt

Chương trình, đề án nhiệm vụ của Chương trình để xác định mức hỗ trợ cho doanh nghiệp.

2. Mức hỗ trợ tối đa 70% các khoản chi phí:

a) Tổ chức hội thảo xúc tiến thu hút đầu tư trong và ngoài nước vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ.

b) Tổ chức hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ trong nước: Thuê mặt bằng và thiết kế, dàn dựng gian hàng; dịch vụ phục vụ: Điện nước, vệ sinh, an ninh, bảo vệ (nếu chưa tính trong chi phí thuê mặt bằng và gian hàng); chi phí quản lý của đơn vị tổ chức hội chợ triển lãm; trang trí chung của hội chợ triển lãm; tổ chức khai mạc, bế mạc: Giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng; tổ chức hội thảo: Chi phí thuê hội trường, thiết bị; các khoản chi khác (nếu có).

Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 12 triệu đồng/1 đơn vị tham gia.

Tham gia hội chợ triển lãm chuyên ngành công nghiệp hỗ trợ có quy mô tối thiểu là: 200 gian hàng quy theo gian hàng tiêu chuẩn (3m x 3m) và 100 doanh nghiệp tham gia khi trung ương tổ chức; 150 gian hàng tiêu chuẩn và 75 doanh nghiệp tham gia khi địa phương tổ chức.

c) Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ tại nước ngoài: Thuê mặt bằng và thiết kế, dàn dựng gian hàng; trang trí chung của khu vực Việt Nam; chi phí tổ chức khai mạc (nếu là hội chợ triển lãm riêng của Việt Nam): Giấy mời, đón tiếp, trang trí, âm thanh, ánh sáng; tổ chức hội thảo: Chi phí thuê hội trường, trang thiết bị, trang trí, âm thanh, ánh sáng, trang thiết bị, người trình diễn, người dẫn chương trình, phiên dịch; công tác phí cho cán bộ tổ chức Chương trình; các khoản chi khác (nếu có).

Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 150 triệu đồng/1 đơn vị tham gia.

Tổ chức, tham gia hội chợ triển lãm kết nối công nghiệp hỗ trợ tại nước ngoài khi hội chợ triển lãm chuyên ngành công nghiệp hỗ trợ có quy mô tối thiểu 7 gian hàng tiêu chuẩn (3m x 3m) và tối thiểu 7 doanh nghiệp tham gia.

d) Chi tổ chức đoàn giao dịch, xúc tiến đầu tư tại nước ngoài: 01 vé máy bay khứ hồi/ 01 đơn vị tham gia; tổ chức hội thảo giao thương: Thuê hội trường, thiết bị, giấy mời, phiên dịch, tài liệu; tuyên truyền quảng bá, mời khách đến tham dự, giao dịch; công tác phí cho cán bộ tổ chức, thực hiện Chương trình/nhiệm vụ thuộc Chương trình; các khoản chi khác (nếu có).

Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là: 28 triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực châu Á; 42 triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực: châu Âu, châu Phi, châu Úc, Bắc Mỹ, Tây Á; 70

triệu đồng/01 đơn vị tham gia giao dịch thương mại tại khu vực Trung Mỹ, Mỹ La tinh.

Tổ chức đoàn giao dịch thương mại tại nước ngoài khi đoàn chuyên ngành công nghiệp hỗ trợ có tối thiểu 7 doanh nghiệp tham gia.

đ) Hỗ trợ các doanh nghiệp quảng bá, đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu của sản phẩm công nghiệp hỗ trợ; mức hỗ trợ tối đa không quá 50 triệu đồng/sản phẩm.

e) Tuyên truyền, quảng bá trên các phương tiện thông tin đại chúng về hoạt động công nghiệp hỗ trợ trên báo giấy, báo điện tử, truyền thanh, truyền hình, ấn phẩm và các hình thức phổ biến thông tin khác.

Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 70 triệu đồng/1 chuyên đề tuyên truyền.

Điều 8. Mức hỗ trợ tối đa 100% áp dụng trong việc hỗ trợ doanh nghiệp áp dụng hệ thống quản lý đáp ứng yêu cầu của các chuỗi sản xuất toàn cầu trong quản trị doanh nghiệp, quản trị sản xuất

1. Đánh giá khả năng và nhu cầu áp dụng các tiêu chuẩn, hệ thống quản lý trong sản xuất tại các doanh nghiệp.

a) Chi nghiên cứu xây dựng tiêu chí, chỉ tiêu đánh giá.

b) Đánh giá năng lực doanh nghiệp: Mức hỗ trợ tối đa không quá 7 triệu đồng/doanh nghiệp.

c) Hội thảo công bố kết quả đánh giá.

2. Xây dựng chương trình, tổ chức đào tạo cho các doanh nghiệp: Chi xây dựng chương trình; in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng cho giảng viên, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có); chi cho học viên: Hỗ trợ tiền ăn, đi lại, tiền ở (nếu có); Khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học, khen thưởng.

3. Đánh giá, công nhận hệ thống quản trị doanh nghiệp và quản trị sản xuất.

a) Đối với doanh nghiệp quy mô số lao động tham gia bảo hiểm xã hội bình quân năm không quá 200 người và đáp ứng một trong hai tiêu chí (Tổng nguồn vốn không quá 100.000 triệu đồng hoặc tổng doanh thu của năm trước liền kề không quá 300.000 triệu đồng): Mức hỗ trợ tối đa không quá 200 triệu đồng/doanh nghiệp.

b) Đối với doanh nghiệp không thuộc doanh nghiệp quy định tại điểm a khoản 3 Điều này: Mức hỗ trợ không quá 150 triệu đồng/doanh nghiệp.

Điều 9. Mức hỗ trợ tối đa 70% áp dụng trong việc hỗ trợ đào tạo nâng cao chất lượng nguồn nhân lực đáp ứng yêu cầu của các ngành sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ

1. Nghiên cứu, đánh giá nhu cầu về nhân lực của doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ.

2. Chi tổ chức các lớp bồi dưỡng, tập huấn, đào tạo.

a) Đối tượng: cán bộ quản lý nhà nước; cán bộ quản lý, công nhân kỹ thuật của doanh nghiệp sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

b) Nội dung chi: Chi xây dựng chương trình; in ấn tài liệu, giáo trình trực tiếp phục vụ lớp học; văn phòng phẩm; nước uống; thuê phương tiện, hội trường, trang thiết bị phục vụ lớp học; vật tư thực hành lớp học (nếu có); chi bồi dưỡng cho giảng viên trong nước, chuyên gia nước ngoài, hướng dẫn viên thực hành thao tác kỹ thuật, chi tiền đi lại, tiền ở, phiên dịch (nếu có); chi cho học viên: Hỗ trợ tiền ăn, đi lại, tiền ở (nếu có); chi khác: Khai giảng, bế giảng, in chứng chỉ, tiền y tế cho lớp học, khen thưởng.

Điều 10. Hỗ trợ nghiên cứu phát triển, ứng dụng chuyển giao và đổi mới công nghệ trong sản xuất thử nghiệm linh kiện, phụ tùng, nguyên liệu và vật liệu

1. Mức hỗ trợ tối đa 100% áp dụng cho các nội dung sau:

a) Chi xây dựng tiêu chuẩn, quy chuẩn kỹ thuật (của địa phương - QCĐP): Chi công lao động thuê ngoài đối với các cán bộ, chuyên gia trực tiếp; thuê chuyên gia tư vấn; mua vật tư, nguyên, nhiên vật liệu, tiêu chuẩn, quy trình, tài liệu kỹ thuật, bản quyền công nghệ, bằng sáng chế; hội thảo; dịch tài liệu; công tác khảo sát.

b) Chi giới thiệu, phổ biến một số quy trình công nghệ sản xuất và yêu cầu kỹ thuật về sản phẩm công nghiệp hỗ trợ cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh;

2. Mức hỗ trợ tối đa 70% áp dụng cho các nội dung sau:

a) Chi thuê chuyên gia trong và ngoài nước hỗ trợ trực tiếp cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trong tỉnh.

b) Chi hợp tác quốc tế trong đào tạo, nghiên cứu, chuyển giao công nghệ: Theo quy định hiện hành về chế độ công tác phí cho cán bộ, công chức nhà nước đi công tác ngắn hạn nước ngoài do ngân sách nhà nước bảo đảm kinh phí.

3. Mức hỗ trợ tối đa 50% áp dụng cho các nội dung sau:

a) Hỗ trợ về nghiên cứu ứng dụng, sản xuất thử nghiệm, chuyển giao công nghệ cho các doanh nghiệp và các cơ sở nghiên cứu trong lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ;

b) Hỗ trợ doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ hoàn thiện, đổi mới công nghệ và sản xuất thử nghiệm;

c) Hỗ trợ doanh nghiệp tiếp nhận chuyển giao công nghệ tiên tiến, hiện đại; mua bản quyền, sáng chế, phần mềm; thuê chuyên gia nước ngoài và đào tạo nguồn nhân lực;

d) Hỗ trợ các dự án nghiên cứu và sản xuất thử nghiệm các sản phẩm công nghiệp hỗ trợ. Hỗ trợ một phần kinh phí nghiên cứu cho các tổ chức, cá nhân đã tự đầu tư nghiên cứu, phát triển và triển khai ứng dụng vào sản xuất có kết quả ứng dụng mang lại hiệu quả kinh tế;

đ) Hỗ trợ xây dựng, hoàn thiện tiêu chí để đánh giá doanh nghiệp về công nghệ và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

Điều 11. Mức hỗ trợ tối đa 100% áp dụng trong việc xây dựng và công bố thông tin về công nghiệp hỗ trợ hàng năm

1. Chi khảo sát, xây dựng và cập nhật cơ sở dữ liệu doanh nghiệp sản xuất sản phẩm hoàn chỉnh và sản phẩm công nghiệp hỗ trợ trong các lĩnh vực dệt may, da giày, điện tử, sản xuất lắp ráp ô tô, cơ khí chế tạo (bao gồm cả các sản phẩm cơ khí trọng điểm), công nghiệp công nghệ cao.

2. Chi nhập dữ liệu, tạo lập các trang văn bản, tạo lập thông tin điện tử trên cơ sở các dữ liệu có sẵn, chi số hóa thông tin

3. Chi mua cơ sở dữ liệu, cung cấp thông tin cung cầu về thị trường sản phẩm công nghiệp hỗ trợ và chính sách về công nghiệp hỗ trợ:

- a) Chi phí mua tư liệu;
- b) Chi phí điều tra, khảo sát và tổng hợp tư liệu;
- c) Chi phí xuất bản và phát hành;
- d) Các khoản chi khác (nếu có).

Mức hỗ trợ tối đa với nội dung này là 2 triệu đồng/1 đơn vị đăng ký và nhận thông tin.

4. Chi xuất bản các ấn phẩm về công nghiệp hỗ trợ, vận hành trang thông tin điện tử về công nghiệp hỗ trợ.

5. Tổ chức hội thảo: Chi phí thuê hội trường, thiết bị, trang trí, âm thanh, ánh sáng, phiên dịch, an ninh, lễ tân, nước uống, tài liệu, diễn giả.

Điều 12. Chi quản lý chương trình đề án công nghiệp hỗ trợ

1. Cơ quan quản lý kinh phí công nghiệp hỗ trợ được sử dụng tối đa 1,5% kinh phí công nghiệp hỗ trợ do cấp có thẩm quyền giao hàng năm để hỗ trợ xây dựng các chương trình, đề án, kiểm tra, giám sát, nghiệm thu: Thuê chuyên gia, lao động (nếu có); chi làm thêm giờ theo chế độ quy định; văn phòng phẩm,

điện thoại, bưu chính, điện nước; chi công tác phí, xăng dầu, thuê xe đi kiểm tra (nếu có); chi thăm định xét chọn, nghiệm thu chương trình, đề án công nghiệp hỗ trợ; chi khác (nếu có). Nội dung và kinh phí do cơ quan có thẩm quyền phê duyệt.

2. Đối với tổ chức thực hiện hoạt động dịch vụ công nghiệp hỗ trợ: Đơn vị triển khai thực hiện đề án công nghiệp hỗ trợ được chi tối đa 3% dự toán đề án công nghiệp hỗ trợ để chi công tác quản lý, chỉ đạo, kiểm tra, giám sát, chi khác (nếu có).

Chương III

XÂY DỰNG VÀ THỰC HIỆN CÁC ĐỀ ÁN THUỘC CHƯƠNG TRÌNH

Điều 13. Xây dựng đề án

1. Các đơn vị chủ trì xây dựng đề án bao gồm những nội dung sau:

a) Thuyết minh kinh nghiệm, năng lực, khả năng thực hiện của Đơn vị chủ trì

b) Sự cần thiết và tính phù hợp của đề án;

c) Chi tiết nội dung hoạt động;

d) Dự toán kinh phí chi tiết (bao gồm mức hỗ trợ đề nghị từ nguồn kinh phí Chương trình, nguồn kinh phí đối ứng (nếu có);

đ) Tiến độ thực hiện;

e) Kết quả và các sản phẩm dự kiến;

g) Đánh giá hiệu quả và tác động của đề án.

2. Các đề án phải đáp ứng các yêu cầu sau:

a) Đáp ứng nhu cầu thực tế trong phát triển công nghiệp hỗ trợ;

b) Phù hợp với định hướng phát triển công nghiệp hỗ trợ được Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt;

c) Phù hợp với chiến lược, quy hoạch phát triển các ngành của tỉnh đã được phê duyệt;

d) Đảm bảo tính khả thi về: Phương thức triển khai, thời gian, tiến độ triển khai, nguồn nhân lực, tài chính và cơ sở vật chất kỹ thuật;

đ) Đối với các đề án có thời gian thực hiện kéo dài hơn 01 năm tài chính, Đơn vị chủ trì phải xây dựng nội dung và kinh phí cho từng năm.

Điều 14. Tiếp nhận, đánh giá đề án

Đơn vị quản lý kinh phí thực hiện Chương trình hướng dẫn các đơn vị chủ trì nộp và tiếp nhận đề án; căn cứ vào các yêu cầu, tiêu chí lựa chọn đề án, đánh giá nội dung và tổng hợp gửi Hội đồng thẩm định do Sở Công thương quyết định thành lập.

Điều 15. Thẩm định và phê duyệt đề án

1. Ủy ban nhân dân tỉnh ủy quyền cho Sở Công thương quyết định thành lập Hội đồng thẩm định các đề án thuộc Chương trình (sau đây gọi tắt là Hội đồng) do lãnh đạo Sở Công thương làm Chủ tịch; thành phần bao gồm đại diện các Sở, ngành liên quan, các chuyên gia khoa học và công nghệ trên địa bàn tỉnh (khi cần thiết). Hội đồng có nhiệm vụ thẩm định các đề án do các Đơn vị chủ trì xây dựng.

2. Trên cơ sở kết quả thẩm định của Hội đồng, Sở Công thương tổng hợp các đề án vào dự toán hàng năm gửi Sở Tài chính thẩm định báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh trình Hội đồng nhân dân tỉnh phê duyệt theo quy định của pháp luật.

Điều 16. Điều chỉnh và chấm dứt thực hiện đề án

1. Trường hợp Đơn vị chủ trì điều chỉnh, thay đổi nội dung hoặc chấm dứt thực hiện đề án đã được phê duyệt, phải có văn bản nêu rõ lý do và kiến nghị phương án điều chỉnh gửi Đơn vị quản lý kinh phí thực hiện Chương trình tổng hợp, gửi Sở Công thương xem xét, giải quyết theo quy định.

2. Trường hợp Đơn vị chủ trì không thực hiện đúng mục tiêu, nội dung, tiến độ đề án đã được phê duyệt hoặc xét thấy nội dung đề án không còn phù hợp, Đơn vị quản lý kinh phí thực hiện Chương trình tổng hợp, gửi Sở Công thương xem xét, giải quyết việc chấm dứt thực hiện đề án.

3. Trường hợp điều chỉnh hoặc chấm dứt thực hiện đề án, đơn vị quản lý kinh phí thực hiện Chương trình thực hiện việc điều chuyển kinh phí còn dư để thực hiện các đề án khác (nếu có); việc quản lý và sử dụng kinh phí này các cơ quan và đơn vị liên quan thực hiện theo quy định của pháp luật về quản lý và sử dụng vốn ngân sách.

Chương V

TỔ CHỨC THỰC HIỆN

Điều 17. Trách nhiệm của cơ quan, tổ chức có liên quan đến hoạt động công nghiệp hỗ trợ tỉnh Ninh Bình

1. Sở Công thương là cơ quan đầu mối, giúp Ủy ban nhân dân tỉnh thực hiện chức năng quản lý nhà nước về hoạt động công nghiệp hỗ trợ có trách nhiệm:

a) Xây dựng Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ từng giai đoạn, trình Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt.

b) Chỉ đạo Đơn vị quản lý kinh phí thực hiện Chương trình triển khai thực hiện các hoạt động theo Chương trình, Kế hoạch được duyệt.

c) Kiểm tra, giám sát, hướng dẫn triển khai thực hiện các Chương trình, Kế hoạch, đề án. Tổ chức thanh tra, kiểm tra, giải quyết khiếu nại, tố cáo trong việc thực hiện Chương trình. Định kỳ hoặc đột xuất tổng hợp đánh giá kết quả, báo cáo Ủy ban nhân dân tỉnh về tình hình thực hiện Chương trình.

d) Thực hiện công tác quản lý khác có liên quan đến hoạt động phát triển công nghiệp hỗ trợ.

2. Đơn vị quản lý kinh phí thực hiện Chương trình có trách nhiệm:

a) Trực tiếp quản lý kinh phí phát triển công nghiệp hỗ trợ và tổ chức triển khai thực hiện các nhiệm vụ quy định tại Quy chế này.

b) Hướng dẫn các đơn vị chủ trì xây dựng các đề án; tiếp nhận; tổng hợp báo cáo Sở Công thương về Chương trình, kế hoạch. Thực hiện chế độ báo cáo đột xuất về tình hình kết quả thực hiện nhiệm vụ theo yêu cầu của Ủy ban nhân dân tỉnh, Sở Công thương.

c) Tổ chức nghiệm thu, thanh lý hợp đồng với các đơn vị chủ trì thực hiện đề án thuộc Chương trình; thực hiện thanh toán, quyết toán kinh phí thực hiện các đề án theo đúng chế độ tài chính hiện hành.

3. Sở Kế hoạch và Đầu tư có trách nhiệm:

a) Chủ trì bố trí vốn đầu tư phát triển theo quy định của Luật ngân sách để thực hiện chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ do Ủy ban nhân dân tỉnh phê duyệt; phối hợp với Sở Công thương thẩm định, tham gia ý kiến về nội dung đề án đề nghị hỗ trợ.

b) Chủ trì, phối hợp với Sở Công thương tổ chức xúc tiến, thu hút đầu tư vào lĩnh vực công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh.

4. Sở Tài chính có trách nhiệm:

a) Căn cứ nguồn vốn kinh phí ngân sách Trung ương phân bổ cho địa phương để thực hiện Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ và khả năng cân đối ngân sách, tham mưu Ủy ban nhân dân tỉnh bố trí kinh phí thực hiện Chương trình theo quy định của Luật Ngân sách nhà nước và các văn bản hướng dẫn thi hành;

b) Thẩm định, cấp phát và quyết toán kinh phí thực hiện Chương trình, đề án theo đúng quy định; phối hợp với Sở Công thương hướng dẫn, kiểm tra, giám sát việc thực hiện các đề án thuộc Chương trình.

5. Sở Khoa học và Công nghệ có trách nhiệm:

Phối hợp với Sở Công thương thẩm định, tham gia ý kiến về nội dung đề án đề nghị hỗ trợ. Giới thiệu, phổ biến một số quy trình công nghệ sản xuất sản phẩm công nghiệp hỗ trợ; hỗ trợ giới thiệu, kết nối chuyên gia trong và ngoài

nước trực tiếp cho các doanh nghiệp công nghiệp hỗ trợ trên địa bàn tỉnh. Hướng dẫn các doanh nghiệp, tổ chức, cá nhân đăng ký bảo hộ quyền sở hữu công nghiệp đối với nhãn hiệu sản phẩm công nghiệp hỗ trợ.

6. Các sở, ngành khác và Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố có trách nhiệm:

Căn cứ chức năng nhiệm vụ được giao, phối hợp với Sở Công thương lồng ghép các chương trình mục tiêu khác với Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ để triển khai thực hiện.

7. Các đối tượng được hỗ trợ kinh phí thuộc Chương trình phát triển công nghiệp hỗ trợ có trách nhiệm:

a) Sử dụng đúng mục đích, có hiệu quả nguồn vốn được hỗ trợ và quyết toán kịp thời khi kết thúc đề án theo quy định.

b) Chịu sự kiểm tra, giám sát của cơ quan có thẩm quyền theo quy định của pháp luật.

c) Báo cáo kết quả thực hiện đề án định kỳ hoặc đột xuất theo yêu cầu của cơ quan quản lý về hoạt động công nghiệp hỗ trợ.

Điều 18. Triển khai tổ chức thực hiện Quy chế

Sở Công thương chủ trì, phối hợp với các cơ quan có liên quan hướng dẫn triển khai việc thực hiện Quy chế này.

Điều 19. Khen thưởng, xử lý vi phạm

Tổ chức, cá nhân thực hiện nghiêm túc, hiệu quả Quy chế này và các quy định khác có liên quan sẽ được biểu dương, khen thưởng theo chế độ thi đua, khen thưởng hiện hành. Trường hợp tổ chức, cá nhân vi phạm Quy chế này thì tùy mức độ vi phạm sẽ bị xử lý theo quy định của pháp luật.

Điều 20. Sửa đổi, bổ sung Quy chế

Trong quá trình tổ chức thực hiện Quy chế, nếu có khó khăn, vướng mắc, yêu cầu các tổ chức, cá nhân phản ánh về Sở Công thương để tổng hợp, trình Ủy ban nhân dân tỉnh xem xét, sửa đổi, bổ sung cho phù hợp./.